

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 SÁ TỔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90/QĐ-THS2ST

Sá Tổng, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2024 của trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-PGD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường mầm non, tiểu học, THCS năm 2024 và quyết định 411/QĐ-PGD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chế độ chính sách nghị định 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2016/ND-CP 4 tháng cuối năm 2023 và 5 tháng đầu năm 2024

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2024 của trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0,00	0,00		
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
	Học Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp sự nghiệp Giáo dục				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.175,13	6.265,18	76,64%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.175,13	6.265,18	76,64%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.637,64	4.814,76	72,54%	85,97%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.537,49	1.450,42	94,34%	93,73%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Đức

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-PGD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường mầm non, tiểu học, THCS năm 2024 và quyết định 411/QĐ-PGD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chế độ chính sách nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2016/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2023 và 5 tháng đầu năm 2024

Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tông báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2024 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2024:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước quý III theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Công khai trên địa chỉ <https://thso2satong.muongcha.edu.vn>

3. Thời điểm công khai: Ngày 10/10/2024

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2024:

1. Phần thu:

2. Phần chi:

2.1. Kinh phí chi quản lý hành chính

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: đồng
- Kinh phí giao đầu năm: đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ:

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 0 đồng

2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 6.637.640.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 6.637.640.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 6.265.181.879 đồng, đạt 72,54% so với dự toán giao và giảm 13,43% so với cùng kỳ năm 2023

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 1.537.487.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 1.537.487.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 1.450.417.100 đ đạt 94,34% so với dự toán giao và Tăng 0,61% so với cùng kỳ năm 2023

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2024 của Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng
Chương : 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ III NĂM 2024
Tinh từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	DỰ TOÁN THU	6.265.181.879	
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp ngân sách NN		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN	6.265.181.879	
I	Loại 070 khoản 071	6.265.181.879	
1	Chi thanh toán cá nhân	5.838.313.347	
2	Chi về hàng hóa dịch vụ	426.868.532	
3	Chi khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Đức

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng
Chương : 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN
NGUỒN KHÁC QUÝ III NĂM 2024
Tính từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	6.265.181.879	
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp ngân sách NN		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.265.181.879	
I	Loại 070 khoản 071	6.265.181.879	
	Nhóm1: Thanh toán cá nhân	5.838.313.347	
	Mục 6000: Tiền lương	1.694.297.035	
	6001: Lương bậc theo quỹ lương	1.694.297.035	
	Mục 6050	62.069.905	
	6051: Tiền công theo hợp đồng	62.069.905	
	Mục 6100 : Phụ cấp lương	2.212.387.451	
	6101: PC Chức vụ	20.107.400	
	6102: Khu vực	257.828.571	
	6103: Phụ cấp thu hút	21.092.400	
	6105 : phụ cấp làm thêm giờ	540.000	
	6107 : Phụ cấp độc hại	3.240.000	
	6112 : Phụ cấp ưu đãi nghề	1.093.183.860	

	6113 : Phụ cấp trách nhiệm	125.502.043	
	6115 : Phụ cấp thâm niên	234.065.606	
	6121 : Phụ cấp lâu năm ở vùng KT-XHĐBKK	348.008.571	
	6149 : Phụ cấp khác	108.819.000	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.340.747.500	
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	952.547.500	
	6957 : Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	388.200.000	
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể	40.736.000	
	6253 : Phép hè	6.662.000	
	6299 : Chi khác	34.074.000	
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp	462.875.456	
	6301: Bảo hiểm xã hội	344.310.809	
	6302 : Bảo hiểm y tế	59.024.563	
	6303 : Kinh phí công đoàn	39.865.263	
	6304 : Bảo hiểm thất nghiệp	19.674.821	
	Mục : 6400 : Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.200.000	
	6449 :Chi khác	25.200.000	
	Nhóm 2 : Chi về hàng hóa dịch vụ	426.868.532	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	13.482.400	
	6501: Thanh toán tiền điện	13.482.400	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	25.429.798	
	6551: Văn phòng phẩm	8.995.000	
	6599 : Vật tư văn phòng khác	16.434.798	
	Mục 6600: Thông tin , tuyên truyền, liên lạc	24.701.000	
	6605 Cước internet	2.277.000	
	6606 : Tuyên truyền , quảng cáo	22.424.000	
	Mục 6700 : Công tác phí	49.390.000	
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.140.000	
	6702 : Phụ cấp công tác phí	24.600.000	
	6703 : Tiền thuê phòng ngủ	12.650.000	
	Mục 6900 : Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	129.317.400	
	6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	66.448.400	
	6907: Nhà cửa	9.600.000	
	6912 : Các thiết bị công nghệ thông tin	16.680.000	
	6913 : Tài sản và thiết bị văn phòng	8.990.000	
	6921 : Đường điện, cấp thoát nước	3.360.000	
	6949 : Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	24.239.000	
	Mục : 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	113.869.600	
	6954 : Các thiết bị tài sản chuyên dụng	94.769.600	
	6956 : Các thiết bị công nghệ thông tin	19.100.000	
	Mục : 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.161.534	

	7001 : Chi mua hàng hóa, vật tư	7.660.000	
	7049 : Chi khác	37.501.534	
	Mục : 7050 : Mua sắm tài sản vô hình	25.516.800	
	7053 : Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.516.800	

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Đức